

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 7 - ĐỒNG NAI
TỈNH ĐỒNG NAI

Bản án số: 07/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 22 - 07 - 2025

V/v: "Tranh chấp ly hôn và nuôi con chung"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – ĐỒNG NAI, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Đạt.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Vương Thị Dung;
- Ông Nguyễn Chánh Bôn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Lượng - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 - Đồng Nai, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Đồng Nai, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Hải Yến - Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 22 tháng 07 năm 2025, tại Hội trường xét xử A, tầng trệt - Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 - Đồng Nai, tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa xét xử công khai vụ án thụ lý số 68/2025/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 03 năm 2025 về việc "Tranh chấp ly hôn và nuôi con chung", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 68/2025/QĐXXST- HNGĐ ngày 12 tháng 06 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 116/2025/QĐHPT-HNGĐST ngày 30 tháng 06 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị V, sinh năm 1972.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Tuấn H, sinh năm 1968.

Cùng địa chỉ: Số C, tổ G, ấp H, xã Đ, (Trước đây là khu phố H, thị trấn Đ, huyện Đ cũ), tỉnh Đồng Nai.

(Bà V xin vắng mặt, còn ông H vắng mặt không lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Theo đơn khởi kiện đề ngày 31/12/2024, bản tự khai, quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn bà Trần Thị V trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Tuấn H yêu nhau, có tìm hiểu và đi

đến kết hôn năm 1997, có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Đ, hôn nhân tự nguyện, không có sự ép buộc của gia đình. Quá trình chung sống bình thường nhưng về sau phát sinh nhiều mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, lối sống, tính tình, chuyện tiền bạc, nuôi dạy con cái, ông H thường xuyên có đánh đập, chửi bới bà dẫn đến cuộc sống vợ chồng rất ngọt ngào, hay cãi vã, gây gổ với nhau, không còn hạnh phúc, không còn tình cảm. Vợ chồng nhiều lần hòa giải hàn gắn tình cảm nhưng không kết quả. Hiện bà và ông H đã sống ly thân được gần 01 nay. Bà xác định cuộc sống vợ chồng đã không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà làm đơn ra Tòa án xin ly hôn với ông H.

Về con chung: Có 05 con chung là các cháu tên Nguyễn Trần Ngọc T, sinh ngày 09/3/1998, Nguyễn Trần Thiên T1, sinh ngày 07/7/2001, Nguyễn Trần Yến N, sinh ngày 15/8/2003, Nguyễn Trần Mỹ T2, sinh ngày 06/6/2008 và Nguyễn Trần Duy K, sinh ngày 12/03/2014. Ly hôn, các cháu gồm T, T1 và N đã thành niên, có khả năng lao động nên không yêu cầu xem xét, giải quyết; bà xin nuôi 02 con chung là cháu T2, D và tạm thời không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

****Theo bản tự khai, quá trình làm việc tại Tòa án, bị đơn ông Nguyễn Tuấn H trình bày:***

Về quan hệ hôn nhân: Quá trình chung sống có phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng điểm sống, lối sống, tính tình nhưng vẫn bình thường. Hiện ông và bà V đã sống ly thân gần 01 năm nay. Tuy nhiên, ông xác định còn tình cảm với bà V và 03 con lớn sắp kết hôn nên không muốn con cái sống thiếu tình cảm của mẹ nên bà V làm đơn ra Tòa án xin ly hôn với ông thì ông không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 05 con chung là các cháu tên Nguyễn Trần Ngọc T, sinh ngày 09/3/1998, Nguyễn Trần Thiên T1, sinh ngày 07/7/2001, Nguyễn Trần Yến N, sinh ngày 15/8/2003, Nguyễn Trần Mỹ T2, sinh ngày 06/6/2008 và Nguyễn Trần Duy K, sinh ngày 12/03/2014. Nếu Tòa án giải quyết ly hôn, các cháu gồm T, T1 và N đã thành niên, có khả năng lao động nên không yêu cầu xem xét, giải quyết; ông đồng ý giao 02 con chung là cháu T2, D cho bà Vĩnh N1 và tạm thời ông không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Do các đương sự vắng mặt tại phiên tòa, Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa công bố tóm tắt nội dung vụ án và tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

**** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa:***

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký kể từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng, còn bị đơn không chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về thẩm quyền giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật, tư cách đương sự, thời hạn chuẩn bị xét xử, thu

thập chứng cứ, tài liệu, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải, việc chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát và giao, tổng đạt văn bản tố tụng, Tòa án đã thực hiện đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị V, cho bà V được ly hôn với ông Nguyễn Tuấn H;

- Về con chung: Có 05 con chung là các cháu tên Nguyễn Trần Ngọc T, sinh ngày 09/3/1998, Nguyễn Trần Thiên T1, sinh ngày 07/7/2001, Nguyễn Trần Yến N, sinh ngày 15/8/2003, Nguyễn Trần Mỹ T2, sinh ngày 06/6/2008 và Nguyễn Trần Duy K, sinh ngày 12/03/2014. Ly hôn, các cháu gồm T, T1 và N đã thành niên, có khả năng lao động nên không xem xét, giải quyết và giao 02 con chung là các cháu T2, D cho bà V trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và tạm thời ông H không cấp dưỡng nuôi con chung, do bà V không yêu cầu;

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không xem xét, giải quyết;

- Về án phí: Bà V phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tư cách đương sự, quan hệ pháp luật và thẩm quyền:

Bà Trần Thị V khởi kiện “Xin ly hôn và yêu cầu giải quyết nuôi con chung” với ông Nguyễn Tuấn H, sinh năm 1968, có địa chỉ: Số C, tổ G, khu phố H, thị trấn Đ, huyện Đ (N, ấp H, xã Đ sau khi thay đổi, sát nhập địa giới hành chính mới). Vì vậy căn cứ quy định tại Điều 68, khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định: Bà Trần Thị V là nguyên đơn, ông Nguyễn Tuấn H là bị đơn; quan hệ pháp luật trong vụ án được xác định là “Tranh chấp ly hôn và nuôi con chung” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Đồng Nai (Trước đây là Tòa án nhân dân huyện Định Quán), tỉnh Đồng Nai.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn bà Trần Thị V có đơn xin xét xử vắng mặt phù hợp với quy định pháp luật nên chấp nhận; còn bị đơn ông Nguyễn Tuấn H đã được triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do tại phiên tòa nên căn cứ các Điều 227, 228 và 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà V, ông H.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ và phần trình bày, thừa nhận của bà Trần Thị V, ông Nguyễn Tuấn H thể hiện: Ông Nguyễn Tuấn H và bà Trần Thị V kết hôn năm 1997, có làm thủ tục đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện Đ (Nay là xã Đ), tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn số 31, đăng ký ngày 13/08/1997 nên xác định là hôn nhân hợp

pháp (Bút lục số 11). Vì vậy, Hội đồng xét xử áp dụng các quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 và Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để xét xử, giải quyết vụ án.

Bà V trình bày: Quá trình chung sống bình thường nhưng về sau phát sinh nhiều mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, lối sống, tính tình, chuyện tiền bạc, nuôi dạy con cái, ông H thường xuyên có đánh đập, chửi bới bà dẫn đến cuộc sống vợ chồng rất ngột ngạt, hay cãi vã, gây gổ với nhau, không còn hạnh phúc, không còn tình cảm. Vợ chồng nhiều lần hòa giải hàn gắn tình cảm nhưng không kết quả. Hiện bà và ông H đã sống ly thân được gần 01 nay. Bà xác định cuộc sống vợ chồng đã không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà làm đơn ra Tòa án xin ly hôn với ông H. Còn ông H trình bày: Quá trình chung sống có phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng điểm sống, lối sống, tính tình nhưng vẫn bình thường. Hiện ông và bà V đã sống ly thân gần 01 năm nay. Tuy nhiên, ông xác định còn tình cảm với bà V và 03 con lớn sắp kết hôn nên không muốn con cái sống thiếu tình cảm của mẹ nên bà V làm đơn ra Tòa án xin ly hôn với ông thì ông không đồng ý ly hôn.

Về việc thu thập chứng cứ, tài liệu: Tòa án đã xác minh tình trạng hôn nhân của ông H, bà V tại địa phương thể hiện (Bút lục số 31): Ông V và bà H là vợ chồng cùng sinh sống tại: Số C, tổ G, khu phố H, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai, quá trình chung sống thì ban áp từng hòa giải vì giữa vợ chồng bà V, ông H từng phát sinh mâu thuẫn tình cảm, bà V cho rằng ông H ngoại tình nhưng không có tài liệu chứng minh, còn ông H thường xuyên đập phá đồ đạc trong nhà, chửi bới vợ con.

Quá trình làm việc, giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải, đồng thời, phân tích, động viên để bà V đoàn tụ, hàn gắn với ông H nhưng bà V xác định quá trình chung sống vợ chồng đã không còn tình cảm, không thể sống chung với nhau được nữa nên cương quyết xin ly hôn với ông H. Mặc khác, ông H cho rằng còn tình cảm với bà V, 03 con lớn sắp kết hôn nên không muốn con cái sống thiếu tình cảm của mẹ, tuy nhiên kể từ khi xảy ra mâu thuẫn cho đến khi bà V nộp đơn xin ly hôn và Tòa án xét xử vụ án, ông H không có biện pháp nào để ông bà giải quyết mâu thuẫn, hoà giải, hàn gắn tình cảm. Cho nên chứng tỏ giữa bà V và ông H mâu thuẫn không thể hòa giải, vợ chồng đã không còn tình nghĩa, tình cảm, không còn thương yêu, quan tâm, chăm sóc đến nhau nữa...vv. Từ những nhận định, phân tích và đánh giá trên, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa bà V và ông H có thật, tình trạng hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà V, cho bà được ly hôn ông H.

[3.2] Về con chung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ và phần trình bày, thừa nhận của bà V và ông H thể hiện: Quá trình chung sống, bà V và ông H có 05 con chung là các cháu tên Nguyễn Trần Ngọc T, sinh ngày 09/3/1998, Nguyễn Trần Thiên T1, sinh ngày 07/7/2001, Nguyễn Trần Yến N, sinh ngày 15/8/2003, Nguyễn Trần Mỹ T2, sinh ngày 06/6/2008 và Nguyễn Trần Duy K, sinh ngày 12/03/2014.

Theo bà V trình bày: Hiện các cháu gồm T, T1 và N đã thành niên, có khả năng lao động nên không yêu cầu xem xét, giải quyết. Ly hôn, bà xin nuôi 02 con chung là các cháu T2, D và tạm thời không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi hai cháu. Ông H cũng thống nhất trình bày: Nếu Tòa án giải quyết ly hôn, các cháu gồm T,

T1 và N đã thành niên, có khả năng lao động nên không yêu cầu xem xét, giải quyết và ông đồng ý giao 02 con chung là các cháu T2, D cho bà Vĩnh N1 và tạm thời ông không cấp dưỡng nuôi hai cháu.

Toà án đã tiến hành cho các cháu Nguyễn Trần Mỹ T2 và Nguyễn Trần Duy K làm bản tự khai, nguyện vọng của các cháu sau khi cha mẹ ly hôn, xin được ở với bà V (Bút lục số 24, 25).

Về việc thu thập chứng cứ, tài liệu: Qua xác minh tại địa phương thể hiện (Bút lục số 31): Ông H và bà V có 05 con chung là các cháu Nguyễn Trần Ngọc T, Nguyễn Trần Thiên T1, Nguyễn Trần YẾN N, Nguyễn Trần Mỹ T2 và Nguyễn Trần Duy K. Ông H có công việc là đi làm thuê ở xa và ít chăm sóc con.

Xét thấy, hiện hai cháu T2 và K đang sinh sống ổn định cùng bà V; xem xét ý kiến, điều kiện của bà V, ông H, nguyện vọng của các cháu T2, K và ghi nhận sự thống nhất, thỏa thuận của bà V, ông H nên để tránh ảnh hưởng, xáo trộn đến cuộc sống, tâm sinh lý, sinh hoạt hằng ngày, học tập...vv của các cháu, Hội đồng xét xử quyết định giao hai con chung là các cháu T2 và K cho bà V trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Đối với các con chung còn lại là các cháu gồm T, T1 và N đã thành niên, đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên không xem xét, giải quyết.

Đối với vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung là hai cháu T2 và K: Do bà V không yêu cầu ông H phải cấp dưỡng nuôi các cháu và ông H cũng đồng ý với ý kiến của bà V nên ghi nhận, tạm thời ông H không cấp dưỡng nuôi hai cháu T2 và K.

[3.3] Đối với tài sản chung và nợ chung: Bà V, ông H đều thống nhất trình bày, thừa nhận: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Vì vậy, đối với tài sản chung và nợ chung, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà V phải nộp 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Đồng Nai, tỉnh Đồng Nai tại phiên toà phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 68, 69, 70, 71, 72, 92, 97, 147, 227, 228, 235, 238, 264, 266, 271, 273, 278 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 5, 6, 7, 8, 9, 11, 40, 42 và 43 của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986;

Căn cứ các Điều 19, 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84, 110 và 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Luật Phí và Lệ phí năm 2015; Căn cứ các Điều 11, 12, 26 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng

12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị V đối với ông Nguyễn Tuấn H về việc “Tranh chấp ly hôn và nuôi con chung”.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị V được ly hôn với ông Nguyễn Tuấn H.

2. Về con chung: Có 05 con chung là các cháu tên Nguyễn Trần Ngọc T, sinh ngày 09/3/1998, Nguyễn Trần Thiên T1, sinh ngày 07/7/2001, Nguyễn Trần Yến N, sinh ngày 15/8/2003, Nguyễn Trần Mỹ T2, sinh ngày 06/6/2008 và Nguyễn Trần Duy K, sinh ngày 12/03/2014.

Ly hôn, các cháu gồm T, T1 và N đã thành niên, có khả năng lao động nên không xem xét, giải quyết. Giao hai con chung là các cháu T2, D cho bà V trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và tạm thời ông H không cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông H có quyền, nghĩa vụ thăm nom các con chung mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con khi cần thiết các bên được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi các con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi các con chung.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà V phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0011533 ngày 11/3/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai (Nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 7 - Đồng Nai).

5. Bà V, ông H vắng mặt tại phiên tòa, được quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Đồng Nai;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 7 – Đồng Nai;
- Ủy ban nhân dân xã Định Quán (Số 31, đăng ký ngày 13/8/1997);
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thành Đạt